

Số: 2949/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 13 tháng 12 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật  
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị Cấp giấy phép môi trường của Công ty cổ phần đầu tư  
và phát triển hạ tầng Nam Quang ngày 26 tháng 7 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
1028/TTr-TNMT ngày 12 tháng 12 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang, địa chỉ tại Khu công nghiệp Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Nam Sách với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nam Sách.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800274112 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 06/05/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20/06/2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7240240076 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27/3/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2016.

1.4. Mã số thuế: 0800274112.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư như sau:

Cơ khí lắp ráp, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ; sản xuất hàng dệt may; công nghiệp chế biến thực phẩm; sản xuất các sản phẩm công nghiệp điện - điện tử; thu gom vận chuyển lưu giữ và xử lý chất thải; sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ Polyethylene; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ nhựa và cao su; sản xuất gia công các sản phẩm từ sắt và nhôm; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích sử dụng đất: 62,421 ha.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

Các giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang, gồm: Giấy xác nhận số 204/GXN-STNMT ngày 24/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương; Giấy phép số 107/GP-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh Hải Dương hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2949/GPMT-UBND  
ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành của Khu công nghiệp và từ nhà vận hành trạm xử lý nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Nam Sách được xử lý sơ bộ tại các cơ sở để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp trước khi thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh KT trạm bơm Đò Hàn, sau đó tiêu thoát ra sông Thái Bình.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: 01 điểm xả nước thải sau xử lý vào kênh KT trạm bơm Đò Hàn, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X(m) = 2318731; Y(m) = 642253.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.500m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi được xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung theo hệ thống đường ống PVC D400 dài 10m tự chảy vào kênh KT trạm bơm Đò Hàn, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương.

- Hình thức xả: Xả mặt và xả ven bờ. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả thải liên tục 24 giờ/ngày, thời gian xả liên tục trong năm.

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số K<sub>q</sub> = 0,9

và  $K_f = 1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	67,5		Đã lắp đặt
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		Đã lắp đặt
6	Độ màu	Pt/Co	50		Không áp dụng
7	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	27		
8	Asen (As)	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,09		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045		
12	Crom (VI) (Cr <sup>+6</sup> )	mg/l	0,045		
13	Crom (III) (Cr <sup>3+</sup> )	mg/l	0,18		
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,8		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,18		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,45		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sulfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	18		
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		
29	Tổng hoạt động phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt động phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	1 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,27		
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành của ban quản lý Khu công nghiệp (bao gồm nước thải khu nhà vệ sinh, nước thải nhà bếp) xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn vào ống nhựa PCV  $\Phi 110$ , dài 30,5m vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp và dẫn vào Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải của các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp (gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) được xử lý sơ bộ tại cơ sở để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN, sau đó thoát vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp bằng cống tròn BTCT D300 - 400 (dài khoảng 2.834m, có 67 hố ga, độ dốc 2%) tự chảy về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý. Từ năm 2020 đến nay, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang đã thay thế ống BTCT sang ống nhựa HDPE D300, trong đó năm 2020 thay thế được 561,5m, năm 2022 thay thế 352 m. Dự kiến từ năm 2024 đến năm 2028 thay thế toàn bộ ống BTCT còn lại bằng đường ống HDPE.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1. Bể tự hoại của Nhà điều hành, Khu xử lý nước thải tập trung

- Đã xây dựng 02 bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực nhà điều hành và nhà vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Số lượng: 02 bể tự hoại.

- Dung tích: 01 bể nhà điều hành dung tích 3 m<sup>3</sup>; 01 bể nhà vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, dung tích 2,5 m<sup>3</sup>.

- Quy trình: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung

Đã xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 3.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà máy → Song chắn rác thô → Hồ bơm nước thải → Lược rác tinh → Bể tách cát và dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH xử lý Crom → Bể phản ứng xử lý Crom → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → kênh KT trạm bơm Đò Hàn

- Thông số kỹ thuật: 01 bể tách cát và dầu mỡ thể tích 14,3m<sup>3</sup>; 01 bể điều hòa thể tích 955,44 m<sup>3</sup>; 01 bể điều chỉnh pH xử lý Cr<sup>6+</sup> thể tích 33,93 m<sup>3</sup>; 01 bể phản ứng xử lý Cr<sup>6+</sup> thể tích 11,65 m<sup>3</sup>; 01 bể điều chỉnh pH thể tích 35,68 m<sup>3</sup>; 01 bể keo tụ thể tích 35,68 m<sup>3</sup>; 01 bể tạo bông thể tích 46,8 m<sup>3</sup>; 01 bể lắng hóa lý thể tích 415,73 m<sup>3</sup>; 02 bể thiếu khí 373,21 m<sup>3</sup>; 02 bể hiếu khí thể tích 824,4 m<sup>3</sup>/bể; 02 bể lắng sinh học thể tích 282,76 m<sup>3</sup>/bể; 02 ngăn bơm bùn bể lắng sinh học thể tích 9,23 m<sup>3</sup>/bể; 01 bể khử trùng thể tích 105,3 m<sup>3</sup>; 01 bể chứa bùn thể tích 101,92 m<sup>3</sup>; 01 bể chứa nước phục vụ quan trắc tự động thể tích 1,8m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, FeSO<sub>4</sub>, NaOCl; đường C<sub>6</sub>H<sub>12</sub>O<sub>6</sub>, PAC, A-Polime; C-Polimer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS và Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương xác nhận kết nối dữ liệu trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản số 2061/STNMT-CCBVMT ngày 02 tháng 11 năm 2021).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

#### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố

Sử dụng 02 bể của trạm xử lý nước thải cũ đã dừng vận hành có tổng thể tích 2.000 m<sup>3</sup> làm bể ứng phó sự cố cho Trạm xử lý nước thải tập trung. Bể sự cố có kết cấu bằng bê tông cốt thép, đảm bảo nước thải không thẩm thấu ra ngoài môi trường.

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp phát hiện nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất: (1) Thực hiện đóng cửa xả nước thải và dừng xả nước thải sau xử lý ra môi trường; (2) Bơm nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn về bề sục cở; (3) Rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục nước thải từ bề sục cở sẽ được bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường.

- Trường hợp lưu lượng đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Xác định doanh nghiệp xả thải với lưu lượng lớn, vượt công suất đã đăng ký; yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trường hợp nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải đầu vào vượt giới hạn tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải: Xác định doanh nghiệp đang xả thải vượt quá giới hạn tiếp nhận, lập tức đóng cửa cống tiếp nhận nước thải và yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh hoạt động để đảm bảo nước thải đầu nổi phải đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải.

- Trường hợp sự cố kéo dài, vượt quá khả năng lưu chứa của bề sục cở, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang phối hợp với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp giảm lưu lượng xả thải, xả thải vào các khung giờ khác nhau để tránh quá tải trong cùng một thời điểm.

- Trường hợp hỏng hóc máy móc, thiết bị chính của Trạm xử lý nước thải tập trung: Dự phòng các máy móc, thiết bị chính để kịp thời thay thế trường hợp xảy ra sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nổi nước thải trong KCN, đô thị buộc các cơ sở thứ cấp phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi trước khi đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, đô thị.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

#### 1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn thiết kế đầu vào của hệ thống
1	Nhiệt độ	°C	45



2	Màu	Pt-Co	150
3	pH	-	-
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	364
5	COD	mg/l	520
6	SS	mg/l	260
7	Asen (As)	mg/l	0,65
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,013
9	Chì (Pb)	mg/l	1,3
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,65
11	Crom (VI)	mg/l	0,65
12	Crom (III)	mg/l	2,6
13	Đồng (Cu)	mg/l	6,5
14	Kẽm	mg/l	6,5
15	Niken (Ni)	mg/l	2,6
16	Mangan	mg/l	6,5
17	Sắt (Fe)	mg/l	13
18	Xianua	mg/l	0,13
19	Tổng phenol	mg/l	0,65
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	13
21	Clo dư	mg/l	-
22	PCBs	mg/l	0,065
23	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	1,3
24	Florua	mg/l	19,5
25	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	500
26	Amoni (Tính theo Nito)	mg/l	40
27	Tổng N	mg/l	78
28	Tổng Phốt pho	mg/l	10,4
29	Tổng Coliform	MPN/100ml	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/l	-
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/l	-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	-
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	-

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không phải vận hành thử nghiệm do trạm xử lý nước thải công suất 3.500m<sup>3</sup>/ngày đêm không có thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 204/GXN-STNMT ngày 24/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 107/GP-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào kênh KT trạm bơm Đò Hàn. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý của KCN phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024. Sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan

trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục II

### BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2949/GPMT-UBND  
ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

##### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí và máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.500m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

##### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>

+ Nguồn số 01: X(m) = 2319960; Y(m) = 590565.

+ Nguồn số 02: X(m) = 2319974; Y(m) = 590548.

##### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

###### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

###### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Máy thổi khí, máy ép bùn và máy phát điện dự phòng được đặt trên bê tông để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

### Phụ lục III

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2949/GPMT-UBND  
ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

##### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Rắn/Bùn	150.000	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5	NH
3	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	200	KS
4	Găng tay, giẻ lau dính dầu, mỡ	18 02 01	Rắn	30	KS
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	35	NH
6	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	Rắn/lỏng/bùn	10	KS
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>150.280</b>	

##### 1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thu gom từ các thùng chứa rác công cộng trong KCN và tại nhà điều hành (rác thải gồm các bao bì caton, giấy, nilon, nhựa, thủy tinh, kim loại, vải...)	18 01 05 18 01 06 18 01 08 18 01 09 18 01 10	Rắn	3.520
2	Rác vệ sinh khuôn viên KCN (rác thải gồm cành, lá cây; đất)	19 12 05	Rắn	5.500

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
	cát... vệ sinh đường, vỉa hè KCN; bùn từ hố ga thu nước mưa)	11 05 04		
	<b>Tổng</b>			<b>9.020</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng nhựa có nắp đậy được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại.

#### 2.1.2. Thiết bị ép bùn thải

- Có 01 bể lắng bùn trước khi đưa vào máy ép bùn;

- Có 01 máy ép bùn.

- Nước thải sau máy ép bùn được thu gom bằng đường ống nhựa PVC 110, dài 16m và thoát vào hố thu gom đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

#### 2.1.3. Kho lưu chứa

- Kho chứa bùn thải nguy hại từ Trạm xử lý nước thải:

+ Diện tích kho chứa: khoảng 97m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: mái lợp tôn, tường xây gạch lửng, nền bê tông, có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Kho chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích kho chứa: khoảng 14m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nền lót gạch chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.1.4. *Chất thải nguy hại* phải thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, chuyển giao xử lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt, rác vệ sinh khuôn viên

### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 13 thùng nhựa loại 120 lít và 2 xe rác dung tích 150 lít để chứa chất thải trong khuôn viên của KCN.

2.2.2. *Chất thải rắn sinh hoạt, rác vệ sinh khuôn viên* phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao xử lý theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



## **Phụ lục IV**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2949/GPMT-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Khu công nghiệp Nam Sách đã hoàn thành các công trình, hạng mục công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường ứng với phần diện tích 62,421ha theo nội dung Quyết định số 08/QĐ-TN&MT, ngày 11/3/2004 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Nam Sách” và Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 4/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt báo cáo ĐTM cho dự án “nâng cấp và cải tạo nhà máy xử lý nước thải KCN Nam Sách, công suất 3.500m<sup>3</sup>/ngày đêm”. Khu công nghiệp Nam Sách không có công trình, biện pháp tiếp tục phải thực hiện theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.